CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex

Ngày 30/09/2024	21,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	**8.5%**	**56.8%**

DT thuần
Q3/24
290
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 37.0| 14.8%
YoY: ▲ 131| 82.6%

LN thuần
Q3/24
14.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼24.7| -62.7%
YoY: ▲ 13.5| 1167%

LN sau thuế
Q3/24
10.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼21.9| -67.1%
YoY: ▲ 8.55| 399%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
4.8%
YoY: +/-▼ 10.8%

ROE (TTM)
Q3/24
8.0%
YoY: +/-▲ 2.3%

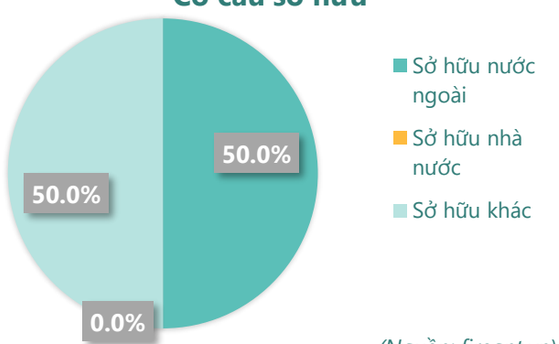
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,408 - 25,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	521
Số lượng CPLH (CP)	24,794,195
KLGD BQ 20 phiên (CP)	193,960
Sở hữu nước ngoài	50.0%
Beta	0.73
EPS	1,177
P/E	17.8

DT thuần
9T 2024
760
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 204| 36.6%

LN thuần
9T 2024
63.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 48.5| 322%

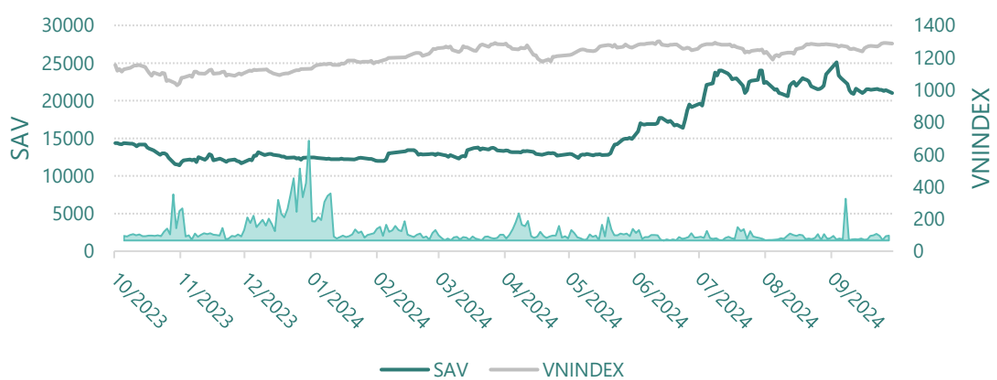
LN sau thuế
9T 2024
51.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 39.4| 341%

Cơ cấu sở hữu

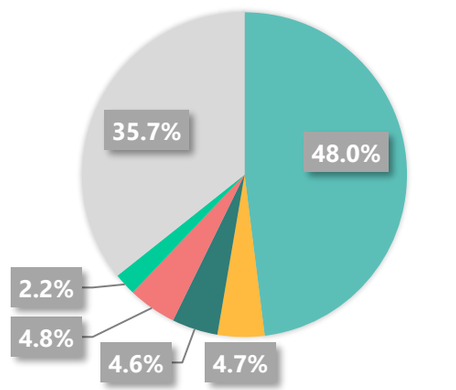


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

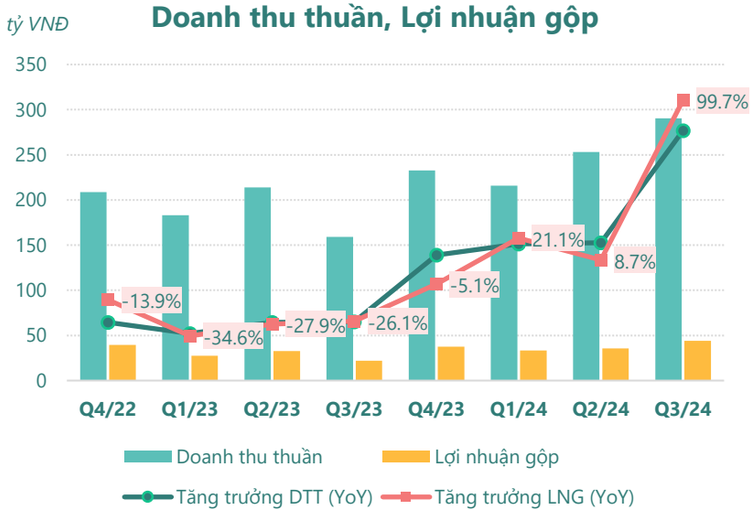


- E-Land Asia Holdings Pte., Ltd
- Nguyễn Thanh Anh
- Nguyễn Thanh Sơn (Thành viên HĐQT)
- Đặng Bình Minh
- Nguyễn Thị Khánh Linh
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

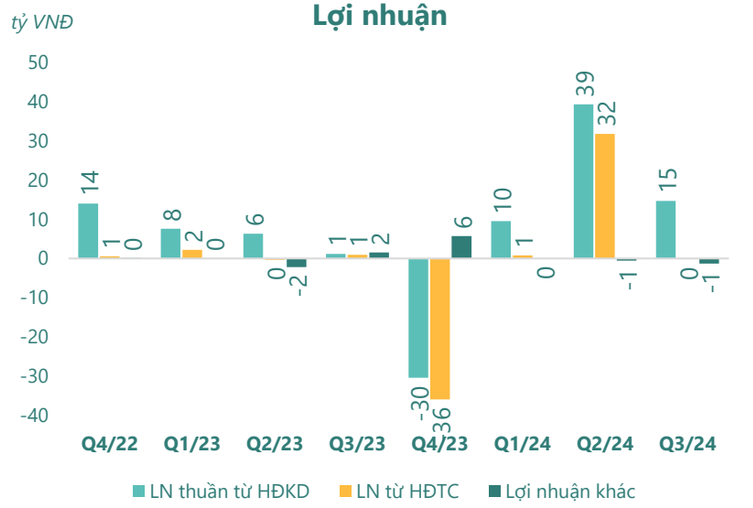
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



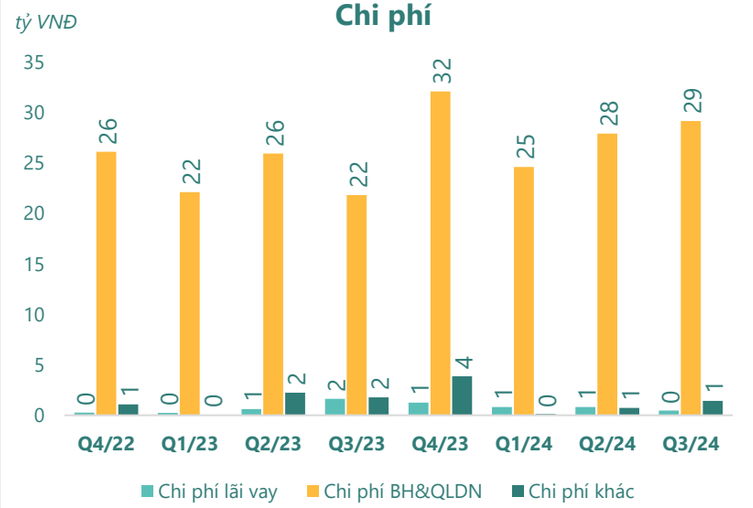
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



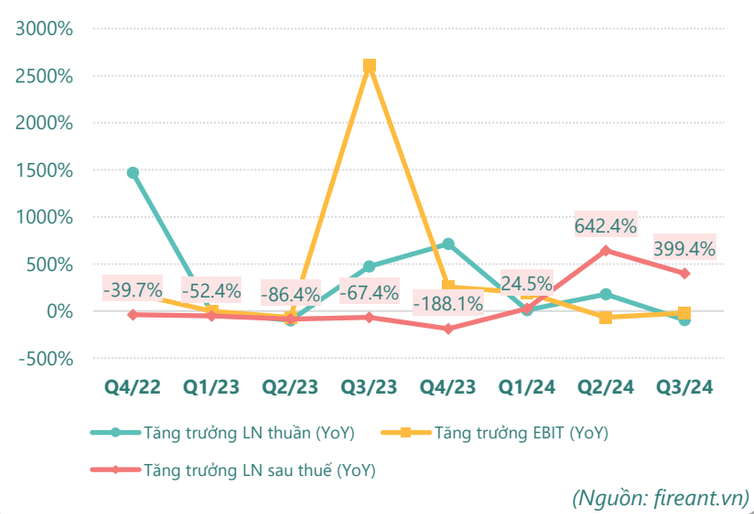
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



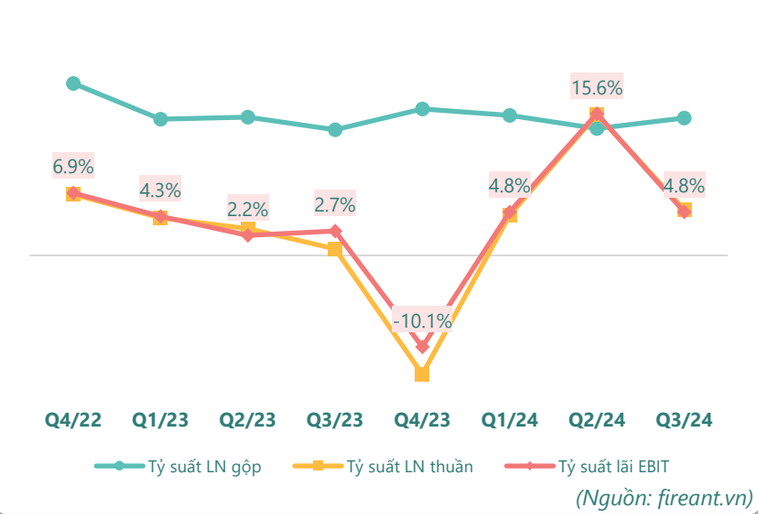
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



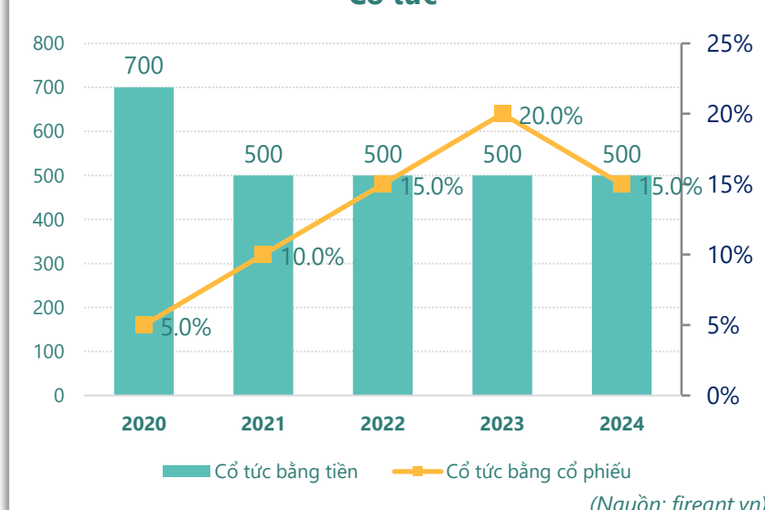
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

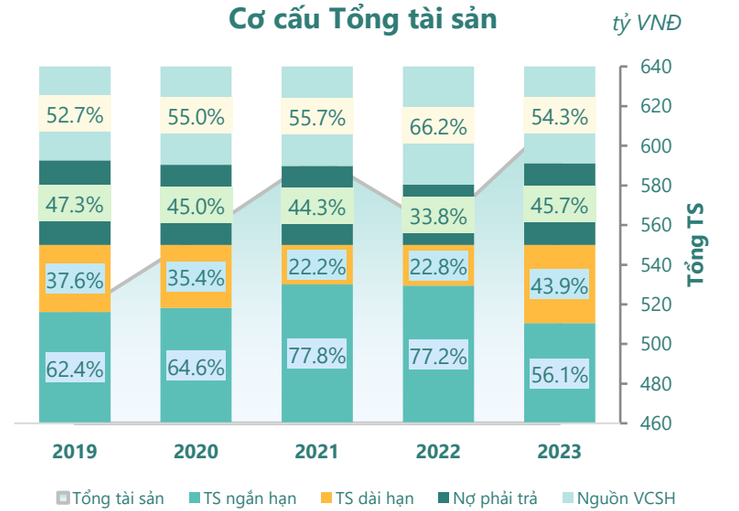
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

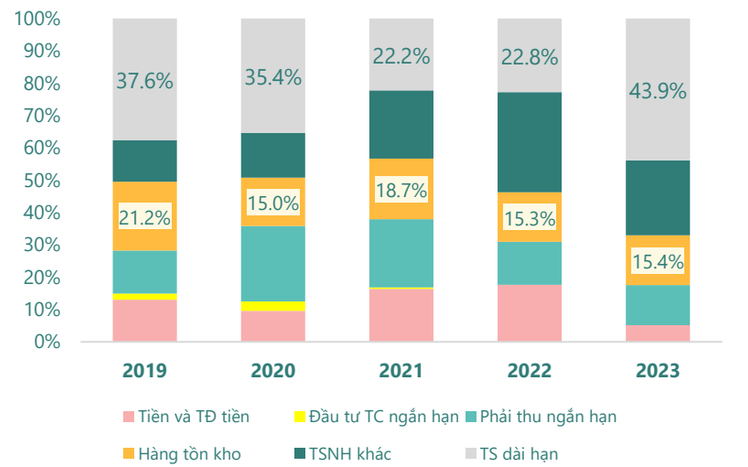
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



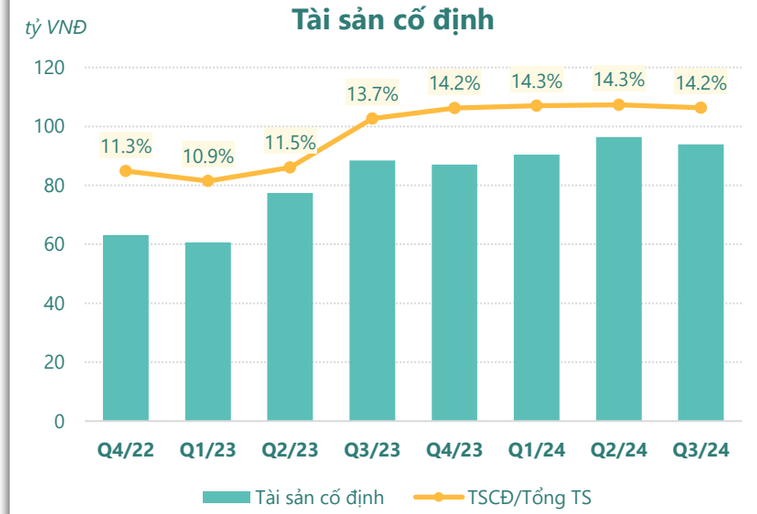
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



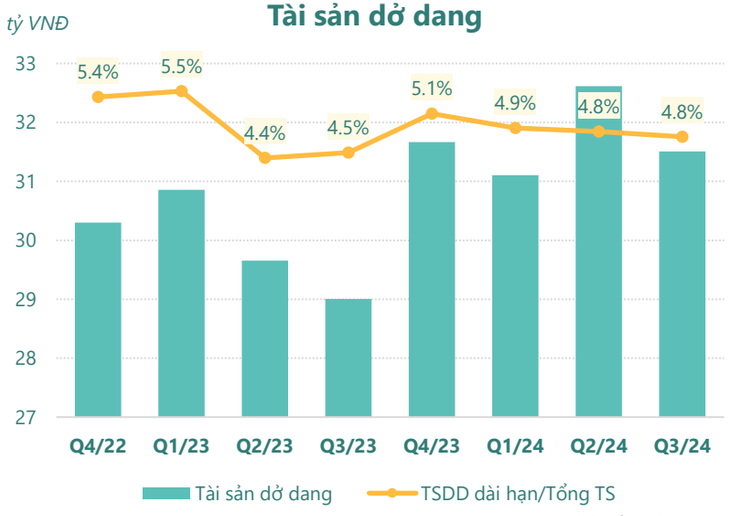
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



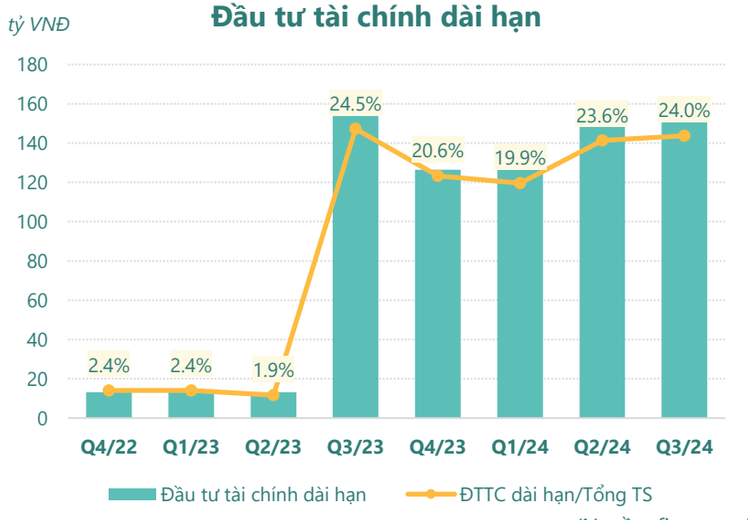
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



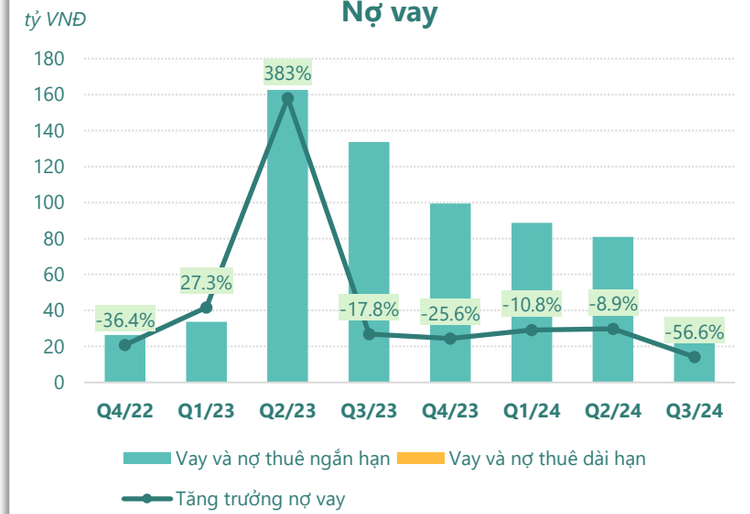
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

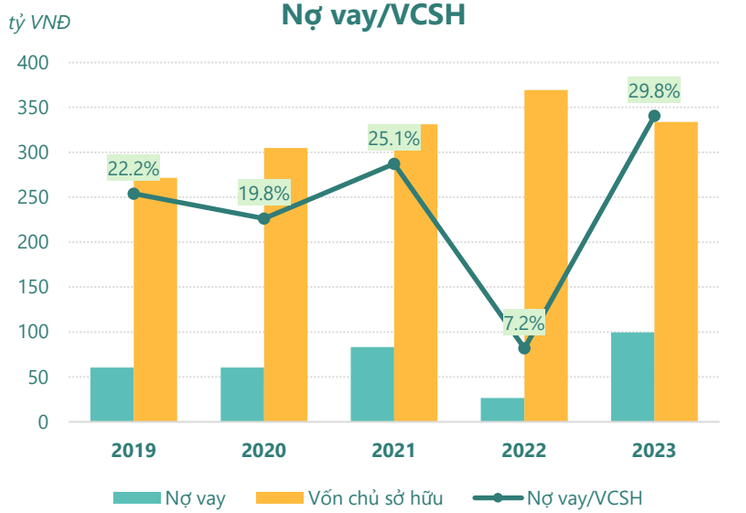
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

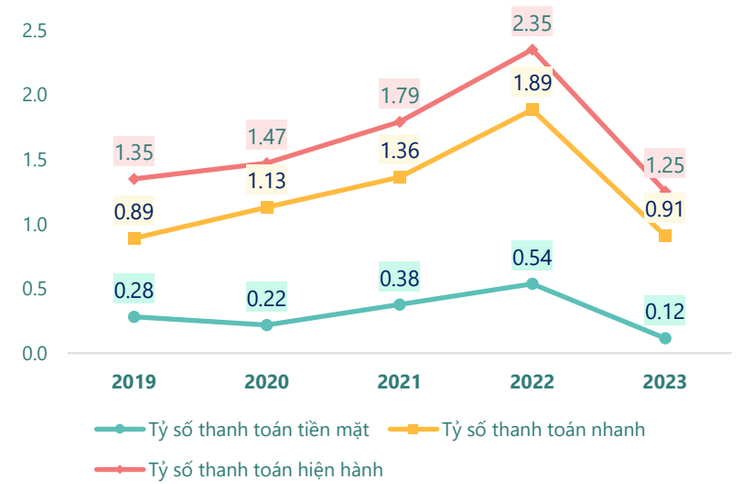
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



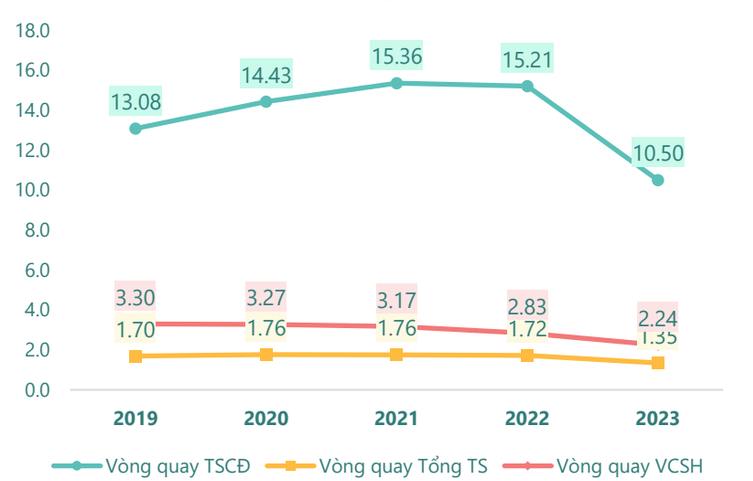
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



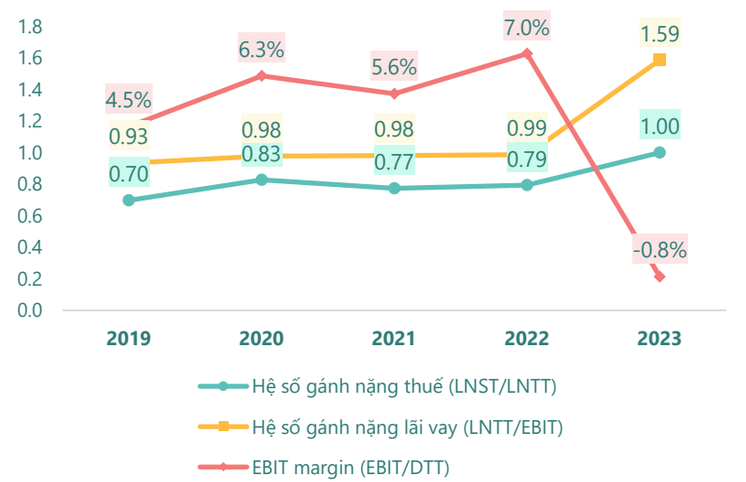
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



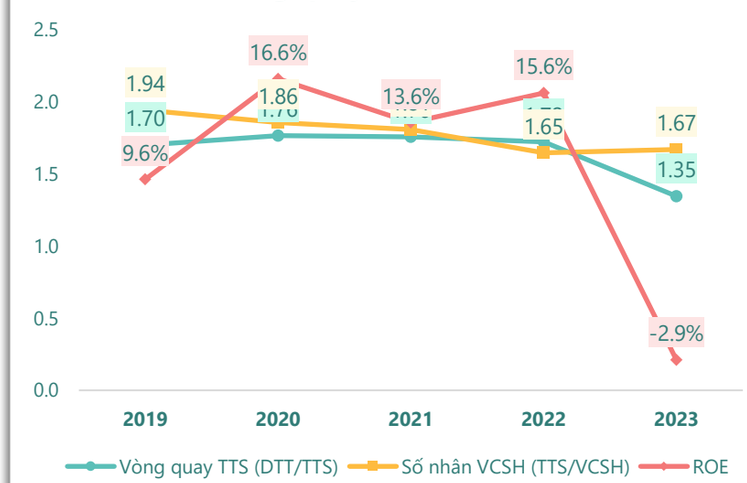
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



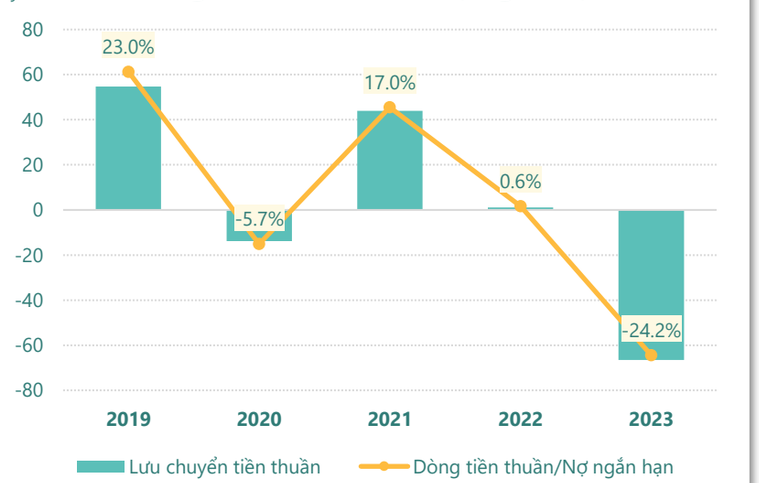
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**290**	**159**	**82.6%**	**760**	**556**	**36.6%**
Giá vốn hàng bán	246	137	79.8%	647	474	36.5%
Lợi nhuận gộp	44.0	22.1	99.3%	113	82.2	37.3%
Doanh thu HĐTC	2.36	2.86	-17.6%	7.71	8.19	-6.0%
Chi phí TC	2.52	1.90	32.7%	-24.8	5.36	-562%
Chi phí lãi vay	0.48	1.63	-70.8%	2.11	2.50	-15.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	15.7	11.3	38.7%	45.9	38.2	20.0%
Chi phí QLDN	**13.5**	**10.6**	**27.5%**	**35.9**	**31.8**	**13.0%**
LN thuần từ HĐKD	14.7	1.16	1167%	63.6	15.1	322%
Lợi nhuận khác	**-1.27**	**1.53**	**-183%**	**-1.84**	**-0.60**	**-206%**
LN trước thuế	13.4	2.69	399%	61.7	14.5	327%
Lợi nhuận sau thuế	**10.7**	**2.15**	**399%**	**51.0**	**11.6**	**341%**
LNST của CĐ cty mẹ	**10.7**	**2.15**	**399%**	**51.0**	**11.6**	**341%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.97	40.3	44.0	45.0	28.2	46.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.9	-166	-2.64	-8.93	-7.16	-1.75
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	128	-37.9	-33.3	-10.7	-8.86	-56.6
Tiền đầu kỳ	85.7	188	23.9	31.7	57.1	69.3
Lưu chuyển tiền thuần	**102**	**-164**	**8.01**	**25.4**	**12.2**	**-12.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.18	0	-0.19	0	0.01	0
Tiền cuối kỳ	188	23.9	31.7	57.1	69.3	57.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**662**	**615**	**7.7%**
Tài sản ngắn hạn	355	345	3.0%
Tiền và tương đương tiền	57.0	31.7	79.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	65.6	76.2	-14.0%
Hàng tồn kho	143	94.4	51.5%
Tài sản ngắn hạn khác	89.7	143	-37.0%
Tài sản dài hạn	**307**	**270**	**13.6%**
Phải thu dài hạn	0.47	0.46	2.3%
Tài sản cố định	93.9	87.1	7.8%
Bất động sản đầu tư	11.7	12.2	-3.9%
Tài sản dở dang	31.5	31.7	-0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	159	126	25.5%
Tài sản dài hạn khác	**10.5**	**12.2**	**-13.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	288	281	2.5%
Nợ ngắn hạn	**282**	**275**	**2.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.1	99.4	-64.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	122	78.7	54.7%
Nợ dài hạn	5.85	5.92	-1.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**374**	**334**	**12.1%**
Vốn chủ sở hữu	**374**	**334**	**12.1%**
Vốn điều lệ	252	220	14.7%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)